

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 930/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 06-7-2020
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quang

Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Lê Thị Nhung

2/ Ông Lê Giáo

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hồ Thị Yến Khanh

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa:* Bà Hoàng Anh Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố H
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số
10/HNST ngày 07/01/2016 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét
xử số 2744/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn
phiên tòa số 5906/2020/QĐST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2020, giữa các đương
sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1976

Địa chỉ: đường T, phường H, quận P, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Ông S Steven, sinh năm 1961

Địa chỉ: CA 91731, USA.

Địa chỉ liên hệ: CA 91770, USA

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày: Bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông S Steven kết hôn hợp pháp vào năm 2014, được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/5/2014, và được ghi vào sổ đăng ký kết hôn số 157, quyển số 01, ngày 05/6/2014. Sau khi kết hôn ông S Steven trở về nước nên vợ chồng chỉ liên lạc qua mạng xã hội và tin nhắn điện thoại. Thời gian gần đây, ông S Steven thường xuyên ghen tuông vô cớ, xúc phạm danh dự nhân phẩm bà trên tin nhắn và trang mạng xã hội. Mặc khác, nhiều lần về Việt Nam, ông S Steven còn có người phụ nữ khác. Bà đã nhiều lần tạo điều kiện hàn gắn để vợ chồng có thể đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nhận thấy mâu thuẫn của hai vợ chồng kéo dài không thể hàn gắn, tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Toà án cho bà được ly hôn với ông S Steven.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông S Steven đã được Tòa án ủy thác tư pháp đề tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mở phiên tòa xét xử vụ án theo các địa chỉ của ông, nhưng Tòa án vẫn không nhận được văn bản ghi ý kiến của ông. Căn cứ các Văn bản số 2117/BTP-PLQT ngày 27/5/2016, số 2460/BTP-PLQT ngày 06/8/2019, số 222/BTP-PLQT ngày 14/02/2020 của Bộ Tư pháp, Tòa án đã thông báo và tổng đạt hợp lệ cho ông S Steven nhưng ông không có ý kiến về yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Mỹ T.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T và bị đơn ông S Steven vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn sơ thẩm: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán và Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về các thủ tục tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và các thủ tục tố tụng khác.

+ Về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T: Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Mỹ T được ly hôn ông S Steven.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 06 tháng 6 năm 2020;

Bị đơn ông S Steven vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng hợp lệ theo các Văn bản số 2117/BTP-PLQT ngày 27/5/2016, số 2460/BTP-PLQT ngày 06/8/2019, số 222/BTP-PLQT ngày 14/02/2020 của Bộ Tư pháp.

Do đó, căn cứ Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T và bị đơn ông S Steven.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Mỹ T là công dân Việt Nam cư trú tại Thành phố H có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông S Steven là công dân Hoa Kỳ, hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 123, Khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 37, Điểm d Khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đơn khởi kiện của bà

Nguyễn Thị Mỹ T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố H theo thủ tục sơ thẩm.

- Về yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Mỹ T:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp ngày 29/05/2014, vào sổ đăng ký kết hôn số 157 Quyển số 01, ngày 05/6/2014 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông S Steven là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo bà Nguyễn Thị Mỹ T, sau khi kết hôn, bà Nguyễn Thị Mỹ T sống tại Thành phố H, còn ông S Steven thì trở về Hoa Kỳ sinh sống, nên vợ chồng chỉ liên lạc qua mạng xã hội và tin nhắn điện thoại. Thời gian gần đây, ông S Steven thường xuyên ghen tuôn vô cớ, xúc phạm danh dự nhân phẩm bà trên tin nhắn và trang mạng xã hội. Mặc khác, nhiều lần về Việt Nam, ông S Steven còn có người phụ nữ khác. Bà đã nhiều lần tạo điều kiện hàn gắn để vợ chồng có thể đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nhận thấy mâu thuẫn của hai vợ chồng kéo dài không thể hàn gắn, tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông S Steven.

Căn cứ theo địa chỉ cư trú của ông S Steven được ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn và theo địa chỉ do Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ cung cấp, thông qua Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân Thành phố H đã ba lần tiến hành ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (theo Văn bản số 2117/BTP-PLQT ngày 27/5/2016, số 2460/BTP-PLQT ngày 06/8/2019, số 222/BTP-PLQT ngày 14/02/2020 của Bộ Tư pháp) để yêu cầu ông S Steven có ý kiến và cung cấp chứng cứ về đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Mỹ T, nhưng cho đến nay Tòa án nhân dân Thành phố H vẫn chưa nhận được trả lời của ông S Steven.

Như vậy, theo xác nhận của bà Nguyễn Thị Mỹ T thì bà không còn tình cảm với ông S Steven; Ông S Steven lại không có ở tại Việt Nam, không liên lạc với bà Nguyễn Thị Mỹ T, không có ý kiến gì về việc xin ly hôn của bà khi Tòa án yêu cầu, nên có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Mỹ T và ông S Steven đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không có nên căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T xin ly hôn ông S Steven là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà Nguyễn Thị Mỹ T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- Về án phí sơ thẩm: Do bà Nguyễn Thị Mỹ T là nguyên đơn xin ly hôn nên bà Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Mỹ T được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết

theo quy định của pháp luật. Ông S Steven có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 5, Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 4 Điều 147, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 273, Điểm d Khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Khoản 2 Điều 123, Khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T:

- Bà Nguyễn Thị Mỹ T được ly hôn ông S Steven.
- Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp ngày 29/05/2014, vào sổ đăng ký kết hôn số 157 Quyển số 01, ngày 05/6/2014 không còn giá trị.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu án phí sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị Mỹ T đã nộp theo Biên lai số AG/2010/09846 ngày 04/01/2016 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố H. Bà Nguyễn Thị Mỹ T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Mỹ T được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Ông S Steven có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP HCM;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Cục Thi hành án Dân sự TP HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Quang



HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**